

Bản án số: 18/2023/DS-PT

Ngày 17/5/2023

Về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng.

Bà Vũ Thị Nga.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Hoàng Văn Hưng -
Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2022/TLPT-DS ngày 05/9/2022 về việc
“*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS - ST ngày 22 tháng 7 năm 2022
của Toà án nhân dân huyện Ân.T, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐ - PT ngày 17 tháng 3
năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Ngọc T1., sinh năm 1957.

HKTT: Q.M, B.K, Đ.T, Quảng Ninh.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Đình D1., sinh năm 1964.

Trú tại: B.C, Q.L, Ân.T, Hưng Yên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị Đ1., sinh năm 1968.

3.2. Anh Đoàn Ngọc S1., sinh năm 1985.

Trú tại: B.C, Q.L, Ân.T, Hưng Yên.

3.3. Anh Đoàn Đình H1., sinh năm 1987.

Địa chỉ: Trung đoàn 240, sư đoàn 363 đường Đ.N, phường V.M, quận N.Q,
thành phố Hải Phòng.

3.4. Bà Trần Thị T2., sinh năm 1958.

HKTT: Q.M, B.K, Đ.T, Quảng Ninh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đoàn Đình D1..

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân.T, tỉnh
Hưng Yên.

(Có mặt ông T1., ông D1., bà Đ1., anh S1., bà T2.; vắng mặt anh Hoạt)

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Ngọc T1. trình bày:

Bố ông là cụ Đoàn Đình D2. có 02 vợ là cụ Đoàn Thị T3. và cụ Đoàn Thị Ng.. Khi còn sống, các cụ có mảnh đất diện tích khoảng gần 1,7 sào ở tại thôn B.C, xã Q.L, huyện A.T, tỉnh Hưng Yên, trên đất có 03 gian nhà ngói và 2 mảnh vườn. Năm 1976, bố mẹ ông chia đất cho các con trai, cụ thể 03 gian nhà ngói các cụ chia cho ông Đoàn Ngọc A. 2 gian, ông Đoàn Đình D1. được 01 gian nhưng ông A. mua lại gian nhà ngói đó của ông D1. và trả tiền cho cụ Ng., còn ông và ông Đoàn Đình N1., ông Đoàn Đình N2. được chia 02 mảnh vườn, phần đất ông được chia khoảng 03 miếng cùng trong thổ đất nhà ông Đoàn Ngọc A. đang ở. Năm 1982, vợ ông là bà Trần Thị T2. làm một ngôi nhà 3 gian lợp dạ trên phần đất được bố mẹ ông phân chia. Năm 1984, ông đưa vợ con ra đơn vị ông ở Quảng Ninh sinh sống, nhà đất của ông để cho cụ Ng. sử dụng. Tới năm 1988, 1989 lúc đó ông Đoàn Đình D1. mua được đất của ông Đoàn Đình Bảo làm nhà ra ở riêng, cụ Ng. và vợ chồng ông D1. không ở trên phần đất và nhà của ông nữa, cụ Ng. trả nhà và đất cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông về đã bán ngôi nhà 03 gian lợp dạ cho ông Vũ Văn Nhạ cùng xóm. Ông Nhạ đã dỡ nhà, còn đất ông để cho cụ Ng. trồng trọt. Sau một thời gian cụ Ng. không trồng trọt nữa đã gọi ông về trả lại phần đất trên, ông cho ông Đoàn Ngọc A. thuê đất để canh tác. Ông A. thuê được một thời gian thì không thuê nữa, đất để không. Do thời gian đầu, ông không ra xã kê khai về phần đất được chia nên xã không biết việc này. Sau đó ông về xã kê khai đất và đến năm 1992 ông được đứng tên trong bản đồ địa chính số thửa 228 tờ bản đồ số 01 có diện tích 130m². Năm 2011, vợ chồng ông D1. xây nhà khu chăn nuôi trên phần đất của ông mà không được sự đồng ý của ông. Ông đã về yêu cầu dừng lại không được làm nữa nhưng ông D1. cố tình xây dựng. Ông đã làm đơn đề nghị đến chính quyền địa phương và địa chính xã đã đến đo đạc xác nhận đất của ông, ông D1. cũng thừa nhận và ký vào biên bản. Đến năm 2016, thửa đất của ông lại không còn trên bản đồ, việc này do ông thường xuyên đi vắng không có mặt ở địa phương, ông D1. ở nhà đã chiếm đất của ông và tự kê khai với xã.

Lý do có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông và ông D1. ngày 24/7/2016 là vì: Năm 2016, xã Q.L có chủ trương làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Ông về thì xã cho biết, đất của ông hiện đang nằm trong diện tích đất mang tên ông D1. cho nên yêu cầu ông mời ông D1. lên UBND xã làm việc. Ông về bảo ông D1. lên xã nhưng ông D1. bận không lên được, ông D1. đưa chứng minh thư của vợ chồng ông ấy cho ông và bảo: “Bác cứ lên xã tự làm”. Ông cầm chứng minh thư của vợ chồng ông D1. lên xã gặp ông Đoàn Quang Là - Phó chủ tịch UBND xã, ông Là

đưa cho ông mẫu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bảo ông điền nội dung và ký vào cả hai bên thì ông ký. Mục đích để cho xã có căn cứ tách đất làm sổ đỏ cho ông, chứ hoàn toàn không có việc ông lập hợp đồng giả mạo để chiếm đất của ai.

Năm 2019, gia đình ông D1. lại tiếp tục tiến hành xây dựng nhà trên phần đất của ông, ông đã có đơn đề nghị chính quyền giải quyết. Địa phương có văn bản yêu cầu ông D1. dừng việc xây dựng trái phép nhưng ông D1. vẫn cố tình xây. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất 130m² của ông ở thôn B.C, Q.L, ông D1. đã lấn chiếm và sử dụng. Do vậy ông đề nghị Tòa xem xét, giải quyết yêu cầu ông D1. trả lại đất cho ông để ông làm nhà thờ, đồng thời buộc ông D1. phải tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép trên đất của ông.

Bị đơn là ông Đoàn Đình D1. trình bày:

Trước đây vì ông còn nhỏ nên ông không biết việc bố mẹ ông có chia đất cho các anh em trai hay không vì bản thân ông không được bố mẹ chia cho tài sản gì. Thời điểm cụ D2. còn sống cả gia đình sống chung trên mảnh đất của ông cha để lại. Sau khi cụ D2. chết, khoảng năm 1980, 1981 thì cụ Ng. có ra lấn chiếm và vượt lập một góc ao của tập thể để ở. Khi đó ông và ông T1. ở cùng trên đất với cụ Ng., mảnh đất có diện tích 108m². Năm 1981, ông T1. đi bộ đội. Năm 1982, ông T1. lấy vợ là bà Trần Thị T2. và bà T2. về ở cùng gia đình tại quê. Năm 1984, bà T2. ra Quảng Ninh ở với ông T1.. Trên đất chỉ còn lại vợ chồng ông và cụ Ng. sinh sống. Hàng năm vợ chồng ông cạp lấn thêm đến năm 1986 khi nhà nước đo đạc thì diện tích đất là 141m². Cụ Ng. lúc đó đã già nên cho ông đứng tên chủ sử dụng đất trên bản đồ địa chính. Sau đó vợ chồng ông tiếp tục cạp lấn thêm đến năm 1992 thì tổng diện tích đất là 184m² đứng tên ông. Hiện nay, thửa đất của gia đình ông thuộc thửa số 55, tờ bản đồ 15 năm 2016 có diện tích 441m² được hình thành do vợ chồng ông cạp lấn trong nhiều năm và không mua bán, lấn chiếm đất của ai.

Ông thừa nhận chữ ký trong Biên bản hòa giải đất đai gia đình ngày 20/12/2011 là của ông. Lý do ông ký là vì hiểu biết hạn chế, hơn nữa khi đó ông Tháp cán bộ địa chính xã nói với ông là ông ấy làm đúng với những gì thể hiện trên bản đồ nên ông tin và ký vào biên bản. Ngày hôm đó ông Tháp có đo đạc lại các cạnh mảnh đất của ông. Sau khi lập biên bản xong, ông Tháp đọc lại cho mọi người nghe nội dung biên bản, ông biết lý do có buổi làm việc ngày hôm đó là do ông T1. có đơn từ đề nghị chính quyền giải quyết việc gia đình ông xây dựng công trình trên mảnh đất tranh chấp. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1. vì toàn bộ diện tích đất 441m² hiện nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông, ông T1. không có quyền đòi vì ông T1. không có đất ở đây.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Anh Đoàn Đình S1.: Anh không biết nguồn gốc mảnh đất của gia đình, trước đây anh có cùng với gia đình san lấp và tôn tạo thửa đất như hiện nay, anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1..

- Anh Đoàn Đình H1.: Mảnh đất là do gia đình anh tự tạo dựng, khi còn nhỏ anh cùng với bố mẹ và anh trai vượt lấp ao và tôn tạo đất nên mới có mảnh đất như hiện nay. Anh khẳng định mảnh đất là của gia đình anh, không tranh chấp với ai. Việc ông T1. kiện đòi đất của gia đình anh là không đúng.

Đối với bà Vũ Thị Đ1., quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập bà Đ1. đến làm việc nhưng bà Đ1. không có mặt. Do vậy, Tòa án không lấy được lời khai của bà Đ1..

Những người làm chứng trình bày:

- Ông Đoàn Đình A.: Ông là anh trai của ông T1. và ông D1.. Bố ông là cụ Đoàn Đình D2. có 02 vợ, bà cả là cụ Đoàn Thị T3. sinh được 04 người con gồm: Đoàn Thị Nha, Đoàn Thị Nhạ, Đoàn Thị Nhã và Đoàn Ngọc A.. Còn bà hai là Đoàn Thị Ng. sinh được 04 người con gồm: Đoàn Đình N1., Đoàn Đình N2., Đoàn Đình Thanh và Đoàn Đình D1..

Trước đây các cụ có một mảnh đất có diện tích khoảng 1,6 sào bao gồm: đất ở 07 miếng trên đất có 02 ngôi nhà, một ngôi nhà ngói cổ và ngôi nhà tranh; đất vườn 02 mảnh, mỗi mảnh 03 miếng và 03 miếng ao. Cả gia đình ông cùng chung sống trên mảnh đất này.

Năm 1976, bố mẹ ông có phân chia đất cho các con, cụ thể: ông được 02 gian nhà ngói, ông D1. được 01 gian nhà ngói nhưng lấy trị giá bằng tiền, ông lấy gian nhà ngói đó và trả tiền cho cụ Ng.. Ông N1. được 04 miếng đất vườn (một phần tậu thêm đất của ông Nhạ), ông T1. được 03 miếng, ông N2. cũng được 03 miếng. Việc phân chia đất chỉ áng chừng không đo đạc cụ thể. Sau khi phân chia, các cụ vẫn ở chung với các con trên đất. Khi ông T1. ra Quảng Ninh thì dỡ nhà bán cho ông Nhạ, đất của ông T1. cho ông thuê lại để trồng màu. Mỗi năm ông trả 20kg thóc cho cụ Ng. lấy gạo ăn. Ông thuê được 02 năm thì không thuê nữa trả lại đất cho ông T1. và cụ Ng. sử dụng. Năm 2002 cụ Ng. chết, phần đất ông T1. được bố mẹ phân chia để không. Năm 2011, ông D1. tiến hành xây công trình phụ sang phần đất của ông T1., ông T1. về thấy vậy yêu cầu ông D1. dừng lại, không làm nữa, hai bên xảy ra tranh chấp. Lúc đó ông T1. đã có đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết. Xã đã tổ chức buổi làm việc tại nhà ông, khi đó ông D1. cũng thừa nhận diện tích đất của ông T1. và ông D1. ký vào biên bản làm việc. Năm 2019, ông D1. tiến hành xây nhà sang phần đất của ông T1., ông T1. lại đề nghị xã giải quyết, xã có văn bản yêu cầu ông D1. dừng việc xây dựng lại nhưng ông D1. vẫn cố tình xây và hiện nay đã hoàn thiện. Ông khẳng định mảnh đất của ông D1. hiện nay đang sử dụng nguồn gốc trước đây là đất của ông N1. được bố mẹ chia,

sau đó ông N1. bán lại cho ông Bão và ông Bão bán lại cho ông D1., một phần ông D1. vượt lấp ao của nhà và phần nữa là lấn chiếm đất của ông T1..

- Bà Đoàn Thị Nhã: Bà là chị gái của ông T1. và ông D1., trước đây bố mẹ bà có một mảnh đất bà không biết diện tích bao nhiêu, trên đất có 02 ngôi nhà, đất ao và 02 mảnh vườn. Lúc bố mẹ bà còn sống các cụ có phân chia đất cho các con trai nhưng bà không nhớ rõ năm nào và cụ thể chia cho từng người bao nhiêu bà cũng không nắm được. Bà chỉ biết ông T1. được bố mẹ chia cho một phần đất giáp với đất chia ông A.. Còn ông D1. được các cụ chia cho 01 gian nhà ngói nhưng bán lại cho ông A. lấy tiền. Sau khi được chia đất, ông T1. làm nhà trên đất được một thời gian thì ông T1. mang vợ con ra Quảng Ninh ở. Nhà ông T1. bán cho ai bà không biết, còn đất thì bỏ không không ai sử dụng, vì thế ông D1. mới lấn chiếm. Mảnh đất của ông D1. hiện nay đang sử dụng trước đây là đất của ông N1. được chia, sau đó ông N1. bán cho ông Bão và ông Bão bán cho ông D1., một phần ông D1. vượt lấp ao của nhà và phần nữa là lấn chiếm đất của ông T1..

Việc xác minh của Tòa án huyện:

Tòa án đã tiến hành xác minh với ông Đoàn Vượng cán bộ địa chính xã thời điểm từ năm 1990 đến năm 1993. Ông cho biết thời điểm đo đất năm 1992, ông không trực tiếp dẫn đạc nên ông không nắm được sự việc.

Xác minh với ông Tạ Văn Thập - Nguyên cán bộ địa chính xã Q.L từ năm 1993 đến năm 2013 về một số nội dung liên quan đến việc tranh chấp đất đai giữa ông T1. và ông D1.. Tuy nhiên vì lý do ông tuổi cao, trí nhớ không tốt, ông không còn nhớ vấn đề gì nên ông Thập từ chối làm việc với Tòa án.

Xác minh với ông Đoàn Đình Bặc nguyên trưởng thôn B.C trước đây được ông cung cấp như sau: Phần đất đang tranh chấp hiện nay giữa ông T1. và ông D1. có nguồn gốc là của cụ D2. phân chia cho ông T1.. Do ông T1. thường xuyên đi vắng nên ông D1. ở nhà tự nhận là đất của ông D1.. Có thời điểm vợ ông T1. làm nhà ở quê, cụ Ng. và vợ chồng ông D1. ở trên nhà đất của ông T1., sau đó thế nào thì ông không nắm được.

Xác minh với xã viên dẫn đạc năm 1992, ông cung cấp: Năm 1992, ông được trưởng thôn phân công dẫn đạc cho đoàn đo đạc đất một số hộ gia đình trong thôn trong đó có nhà ông D1.. Khi đo đất gia đình ông D1. thì có mặt cụ Ng. và vợ chồng ông D1., ông D1. là người người chỉ mốc giới đất và kê khai việc sử dụng đất, còn cụ thể thế nào ông không nắm được.

Biên bản làm việc với chính quyền địa phương: Đối với trường hợp đất của ông T1., bản đồ địa chính năm 1992 ông T1. đứng tên chủ sử dụng diện tích đất 130m², nhưng bản đồ 2006 và 2016 lại không có tên ông T1.. Việc này là do năm 2006, khi tiến hành đo đạc lại đất, chủ sử dụng đất tự kê khai và địa chính xã xác nhận. Đến năm 2016, có việc chỉnh lý bản đồ nhưng do không ai có ý kiến gì về

phần đất của ông T1. nên giữ nguyên tên chủ sử dụng đất là Đoàn Đình D1. trên bản đồ địa chính. Năm 2019, khi ông T1. có đơn đề nghị UBND xã giải quyết việc ông D1. lấn chiếm và xây dựng công trình trên đất của ông T1., UBND xã đã nhiều lần có thông báo yêu cầu ông D1. tạm dừng việc xây dựng trên đất đang tranh chấp để đợi cơ quan có thẩm quyền giải quyết rõ ràng, nhưng ông D1. không chấp hành, vẫn cố tình hoàn thiện công trình. Ủy ban đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công dân.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Nguyên đơn là ông Đoàn Ngọc T1. thay đổi lời khai về việc năm 1992 phần đất ông được bố mẹ chia cho diện tích 130m² do cụ Ng. ra xã kê khai cho ông chứ không phải do ông kê khai và phần đất này ông tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa buộc ông D1. trả lại diện tích đất 130m² và tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép trên đất.

* Bà T2. khai: Năm 1979, sau khi lấy ông T1. bà về quê chồng sinh sống nhưng ở nhờ nhà ông N1.. Khi đó, bà được cụ Ng. nói về việc bố mẹ cho đất ông T1.. Cụ Ng. chỉ mốc giới thửa đất cho ông T1. và nói diện tích 158m². Đến năm 1981, bà vay mượn tiền thuê người dựng một ngôi nhà tre trên phần đất được bố mẹ chồng cho để ở. Vợ chồng Dôn cũng ở nhờ nhà của bà. Năm 1984, bà theo ông T1. ra Quảng Ninh sinh sống, nhà đất của vợ chồng bà để cho cụ Ng. và ông D1. sử dụng. Sau đó, cụ Ng. và ông D1. mua được đất làm nhà riêng nên đã trả lại nhà đất cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà về quê dỡ nhà bán cho người khác, còn đất cho cụ Ng. sử dụng, một thời gian cho ông A. thuê trồng trọt. Sau đó thì đất để không và bị ông D1. lấn chiếm xây dựng công trình trên đất. Việc ông D1. khai nhà bà không có đất nào ở đây là không đúng sự thật. Bà đề nghị Tòa giải quyết lấy lại đất cho vợ chồng bà.

* Ông D1. khai: Đất đai của gia đình thì bố mẹ ông chỉ để lại diện tích đất 240m² cho ông A. hiện nay đang sử dụng. Về nguồn gốc mảnh đất của gia đình ông lúc đầu là do mẹ ông san lấp một góc ao của tập thể để ở. Ông lấy vợ sống cùng cụ Ng. trong ngôi nhà tre trên phần đất do cụ Ng. san lấp ao, ông không biết do ai làm và vợ ông T1. cũng ở cùng trên nhà đất đó từ năm 1982. Đến năm 1984 thì bà T2. theo ông T1. ra Quảng Ninh sống, vợ chồng ông và cụ Ng. vẫn ở trên ngôi nhà tre đó. Sau này ông làm nhà khác thì ngôi nhà cũ không biết do ai phá dỡ. Ông khẳng định phần đất cụ Ng. san lấp lúc đầu chính là thửa đất theo bản đồ năm 1986 đứng tên ông và vị trí đất hiện nay là chỗ đất ông xây khu chăn nuôi giáp với đất ông A., bà Dung. Năm 2002 cụ Ng. chết, quá trình ở vợ chồng cùng các con tiếp tục san lấp ao được toàn bộ diện tích đất 441m² hoàn toàn không liên quan gì đến đất đai của gia đình. Năm 2019, khi ông xây dựng ngôi nhà 2 tầng trên

đất thì ông T1. có về đề nghị xã giải quyết. Xã nhiều lần mời ông lên giải quyết nhưng ông chỉ lên một lần. Ông thừa nhận xã có thông báo yêu cầu gia đình ông dừng việc xây dựng nhà vì đất đang có tranh chấp nhưng xã không đưa ra được lý do, không có bằng chứng pháp lý về việc ông T1. có phần đất nào ở đây nên ông không dừng việc xây dựng, ông tiếp tục hoàn thiện ngôi nhà. Việc ông ký vào Biên bản hòa giải đất đai ngày 20/12/2011 là do ông tin tưởng ông Tháp địa chính xã và đã bị ông Tháp, ông T1. lừa. Năm 2006, khi tiến hành đo đạc lại đất ông tự kê khai và là người chỉ mốc giới đất có cả ông Tháp, cán bộ địa chính xã lúc đó cũng có mặt. Năm 1992, ông đi vắng chỉ có cụ Ng. và vợ ông ở nhà nên việc đo đạc đất năm đó ông không nắm được. Ông đề nghị xem xét việc ông T1. giả mạo chữ ký của ông trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 24/7/2016, đồng thời xem xét việc bản đồ địa chính năm 1992 thửa đất tên ông T1. chồng lần lên thửa đất của ông theo bản đồ năm 1986.

* Bà Đ1. khai: Năm 2001, bà kết hôn với ông D1. và về chung sống trên mảnh đất hiện nay. Khi đó đất vẫn còn trũng, vợ chồng bà cùng các con đã chở đất, cát vượt lấp nền cao như hiện nay. Năm 2006, khi tiến hành đo đạc lại đất, bà và ông D1. đều có mặt ở nhà, ông D1. là người chỉ mốc giới đất có sự chứng kiến của ông Tháp, cán bộ địa chính xã. Lý do bà ký vào biên bản xác nhận mốc giới đất năm 2006 là do lúc ký ông D1. không có nhà nên bà ký.

Ông D1., anh S1., anh Hoạt và bà Đ1. không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1..

* Ông A. khai tại phiên tòa ngày 18/11/2021: Bố mẹ ông có 1,7 sào đất liền thổ, ao riêng, ngôi nhà 3 gian trên đất, cụ thể diện tích chia cho từng người không rõ chỉ áng chừng mấy miếng. Bố ông có lập một bản tộc phả thể hiện việc phân chia đất cho các con, tờ tộc phả này do ông giữ. Bố mẹ ông chỉ chia đất cho 4 con trai là Anh, Ngàn, Ngận, Thanh, ông D1. không được chia đất. Ông xác định ông T1. được bố mẹ chia cho phần đất liền thổ khoảng 3 miếng, vị trí đất hiện nay giáp với đất của ông, đất bà Dung và đất ông D1.. Trước đây vợ ông T1. có dựng nhà trên phần đất này để ở nhưng sau khi vợ ông T1. ra Quảng Ninh sống cùng ông T1. thì ông T1. có về quê bán đất bảo ông và ông D1. mua, nhưng ông D1. không mua, ông đồng ý mua lại đất của ông T1. nhưng sau đó ông T1. đổi ý không bán nữa mà cho ông thuê đất. Ông thuê đất của ông T1. được khoảng 2 năm thì trả lại đất cho ông T1.. Việc xác định diện tích đất của ông D1. hiện nay có phần đất của ông T1. trong đó hay không ông từ chối trả lời vì được anh thì mất em, được em thì mất anh, ông đề nghị Tòa án quyết định.

Tại bản án số 04/2022/DS-ST ngày 22/7/2022 của TAND huyện A.T quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc T1.: Buộc ông Đoàn Đình D1. phải trả lại cho ông T1. phần đất ABCDE có diện tích 72,6m² thuộc một phần thửa đất số 55 tờ bản đồ 15 năm 2016 ở thôn B.C, xã Q.L, huyện A.T, tỉnh Hưng Yên.

Buộc ông D1. phải tháo dỡ công trình nhà cấp 4 xây dựng trái phép trên phần đất trả lại cho ông T1..

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Ông D1. có trách nhiệm trả cho ông T1. số tiền 30.540.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31 tháng 7 năm 2022, ông Đoàn Đình D1. kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T có quyết định kháng nghị số 01/QĐ - VKS - DS, kháng nghị bản án sơ thẩm số 04/2022/DS - ST ngày 22/7/2022 của TAND huyện A.T với nội dung: Trong việc thu thập chứng cứ, Tòa sơ thẩm không thực hiện việc yêu cầu các cơ quan có trách nhiệm trong quản lý hồ sơ địa chính gồm UBND xã Q.L và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A.T cung cấp các tài liệu là hồ sơ địa chính thửa đất tranh chấp, không có tài liệu thể hiện số đo tứ cận thửa đất tranh chấp số 228, tờ bản đồ 01 năm 1992 để làm căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; hồ sơ không có công văn cử đại diện tham gia của phòng tài chính kế hoạch huyện trong việc định giá tài sản, vi phạm trình tự thủ tục thành lập hội đồng định giá tài sản. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hai lần nhưng không xác định phần căn nhà 2 tầng và đất ông D1. lấn chiếm là bao nhiêu nên việc cấp sơ thẩm tuyên ông D1. lấn chiếm sang phần đất của ông T1. 50,9m² đồng thời buộc trả bằng tiền là không đủ căn cứ. Việc cấp sơ thẩm buộc ông D1. phải chịu án phí không có giá ngạch là không chính xác.

Vì vậy kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 22/7/2022 của TAND huyện A.T, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo luật định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông D1. vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Theo ông D1., trong trường hợp anh em hòa giải được với nhau, ông xác định thửa đất tranh chấp là của bố mẹ để lại có diện tích là 108m² và ông sẵn sàng chia tách cho ông T1. ½ là khoảng 59m². Nếu không hòa giải được thì đề nghị giải quyết theo pháp luật. Đối với ngôi nhà cấp 4 ông xây trên đất tranh chấp, ông xác

định ngôi nhà đã hết giá trị nên không yêu cầu xem xét; Về công sức vượt lập của gia đình ông đối với thửa đất tranh chấp nếu có, gia đình ông tự nguyện không yêu cầu. Đối với kháng nghị số 01 ngày 04/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T, ông hoàn toàn đồng ý. Bà D1., anh S1. nhất trí với trình bày của ông D1. và cũng không yêu cầu xem xét công sức vượt lập, tôn tạo thửa đất.

Nguyên đơn ông T1. không nhất trí với phương án hòa giải ông D1. đưa ra và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị số 01/QĐ - VKS - DS ngày 04/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T. Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án huyện A.T giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đoàn Đình D1. được làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; ông D1. đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Kháng nghị số 01/QĐ - VKS - DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T là trong thời hạn và đúng thẩm quyền nên kháng cáo của ông D1. và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T là hợp pháp và được xem xét.

[2]. Về nội dung:

Xem xét kháng cáo của ông D1. thì thấy:

[2.1]. Nội dung tranh chấp:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của những người làm chứng là ông Đoàn Ngọc A., bà Đoàn Thị Nhã là các anh chị em ruột của ông T1. và ông D1., lời khai của ông Đoàn Đình Bặc nguyên trưởng thôn B.C giai đoạn năm 1992 và cung cấp của UBND xã Q.L. Có căn cứ xác định: Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Đoàn Đình D2. và hai vợ là cụ Đoàn Thị T3. và Đoàn Thị Ng. phân chia cho ông T1. vào năm 1976. Đến năm 1981, bà T2. vợ ông T1. ở nhà đã dựng 03 gian nhà tre trên phần đất được bố mẹ phân chia. Vợ chồng ông D1. và cụ Ng. ở cùng bà T2. trên ngôi nhà này. Đến năm 1984, ông T1. đưa vợ con ra Quảng Ninh sinh sống, nhà đất của ông T1. để cho cụ Ng. và vợ chồng ông D1. sử dụng. Sau đó ông D1. mua đất chỗ khác dựng nhà thì vợ chồng ông T1. về phá dỡ ngôi nhà tre đi bán cho người khác còn đất cho ông A. thuê.

Về việc kê khai thửa đất tranh chấp:

Trên cơ sở Hồ sơ địa chính do UBND xã Q.L quản lý thì thửa đất tranh chấp có sự biến động và thay đổi tên chủ sử dụng qua các mốc thời gian cụ thể như sau:

Theo bản đồ năm 1986, ông D1. kê khai và đứng tên trên sổ mục kê là thửa số 410, tờ bản đồ số 8, diện tích 144m². Năm 1992, ông T1. kê khai thì thửa đất tranh chấp đứng tên ông T1. và có sổ mục kê kèm trích lục là thửa đất số 228, tờ bản đồ số 1 năm 1992, diện tích 130m² (BL 04,05,06). Năm 2006, khi tiến hành đo đạc lại đất, ông D1. tự kê khai và chỉ mốc giới thửa đất nên trên bản đồ địa chính tên chủ sử dụng đất là Đoàn Đình D1.. Năm 2016, đất tranh chấp là một phần của thửa số 55 diện tích 444,7m², tờ bản đồ số 15 mang tên Đoàn Đình D1..

Tuy nhiên, thực tế quá trình quản lý, sử dụng đất thì hai ông T1., D1. đã có sự tranh chấp với nhau và được UBND xã Q.L hòa giải và giải quyết năm 2011 khi ông D1. xây công trình là nhà cấp 4 trên phần đất của ông T1.. Tại Biên bản hòa giải đất đai của gia đình ngày 10/12/2011(BL12) có ông T1., ông D1. và ông Tạ Văn Tháp - cán bộ địa chính xã và là người thiết lập biên bản hòa giải tranh chấp. Ông D1. đã thừa nhận phần đất tranh chấp là của ông T1. và ký vào biên bản. Việc ông D1. trong quá trình làm việc với tòa sơ thẩm cho rằng, ông ký vào biên bản là do bị ông Tháp và ông T1. lừa nhưng ông không đưa ra được căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Về phía ông T1., ông đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là phiếu thu thuế đất ở của chính quyền địa phương tháng 11/2011 (BL 10,11) nội dung: truy thu tiền thuế đất từ năm 1994 đến năm 2011 số tiền 476.000đ của ông T1. và ông đã nộp cho địa phương số tiền này.

Về diện tích đất tranh chấp: Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định phần đất tranh chấp có diện tích 123,5m² (được ký hiệu bởi các điểm đánh số 9,10,11,12,13,14,15,18,19) và là một phần của thửa 55, tờ bản đồ số 15 năm 2016 có diện tích 444,7m² hiện đang đứng tên ông Đoàn Đình D1.. Và yêu cầu khởi kiện của ông T1. đối với phần diện tích nói trên là có căn cứ, được chấp nhận.

Trên cơ sở phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường 286 (BL296) và văn bản của công ty 286 trả lời Công văn 257/ CV ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên: Phần đất ông D1. lấn chiếm của ông T1. và đã xây nhà được bao bọc bởi các đoạn được đánh số có kích thước như sau: 15 đến 18 (6,74m); 18 đến 19 (0,7m); 19 đến 9 (8,66m); 9 đến 10 (4,33m); 10 đến 15 (8,86m). Và phần này được xác định có diện tích là 50,9m². Hiện nay ông D1. đã xây dựng nhà 2 tầng kiên cố trên một phần đất diện tích 50,9m² lấn chiếm của ông T1.. Nếu buộc ông D1. phải tháo dỡ phần nhà để trả lại đất cho ông T1. sẽ ảnh hưởng đến kết cấu của toàn bộ công trình, không đảm bảo việc sử dụng, gây thiệt hại cho gia đình ông D1.. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc ông D1. phải trả cho ông T1. phần đất còn lại có diện tích 72,6m² và trả

trị giá đất lần chiếm 50,9m² bằng tiền (50,9m² x 600.000đ/m² = 30.540.000đ) là phù hợp.

Đối với nhà cấp 4 ông D1. xây dựng trên phần đất tranh chấp: Năm 2011, khi ông D1. tiến hành xây dựng nhà cấp 4 trên đất của ông T1., hai bên đã xảy ra tranh chấp vì ông T1. không đồng ý cho ông D1. xây dựng công trình trên đất của ông nhưng ông D1. vẫn cố tình xây. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa sơ thẩm xác định nhà cấp 4 ông D1. xây dựng trái phép phần đất của ông T1.. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1. xác định ngôi nhà cấp 4 đã hết khấu hao và không còn giá trị nên ông không yêu cầu xem xét. Xét thấy công trình xây dựng không còn giá trị và đương sự tự nguyện không yêu cầu. Nên cấp sơ thẩm buộc ông D1. có trách nhiệm phá dỡ ngôi nhà để trả lại mặt bằng đất cho ông T1. là có cơ sở.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/7/2016, ông D1. cho rằng ông T1. đã giả mạo chữ ký của ông D1.. Về vấn đề này theo lời khai của ông T1., năm 2016 ông được biết xã Q.L có chủ trương làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, ông về thì xã cho biết, đất của ông hiện đang nằm trong diện tích đất mang tên ông D1. cho nên yêu cầu ông mời ông D1. lên UBND xã làm việc, nhưng ông D1. không lên và ông D1. có đưa Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của ông D1. cho ông T1. cầm lên xã. Ông Là đưa cho ông mẫu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bảo ông điền nội dung và ký vào cả 02 tên ông và tên ông D1. thì ông ký. Mục đích để cho xã có căn cứ tách đất làm sổ đỏ cho ông, chứ hoàn toàn không có việc ông lập Hợp đồng giả mạo để chiếm đất của ai. Tại biên bản xác minh với ông Đoàn Quang Là - Nguyên phó chủ tịch UBND xã Q.L (BL101), ông Là cho biết: Năm 2016 xã có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn dân trên địa bàn xã Q.L, ông T1. có đến trụ sở UBND xã cung cấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, ông giao cho cán bộ chuyên môn xem xét và sau đó ông thay mặt UBND xã ký xác nhận vào hợp đồng. Xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/7/2016 thì thấy, bên tặng cho và bên được tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là vợ chồng ông Đoàn Đình D1., bà Vũ Thị Đ1. và ông Đoàn Ngọc T1., các thông tin để hai bên tặng cho thể hiện trong hợp đồng là đúng. Song việc ký vào hợp đồng chuyển nhượng đều do ông T1. thực hiện, phù hợp với lời khai của ông D1. tại phiên tòa phúc thẩm là chỉ đưa các giấy tờ cho ông T1. để ông T1. làm hợp đồng vì khi đó ông tin tưởng thửa đất tranh chấp là của ông T1.. Do vậy, hợp đồng này chỉ là ý chí của một bên là ông T1. không thể hiện ý chí của ông D1., bà Đ1. nên hợp đồng không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 24/7/2016 không phải là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất của ông T1. đối với diện tích đất đang tranh chấp.

[3]. Về công sức:

Theo lời khai của ông T1. và người làm chứng là ông A. thì trước đây phần đất bố mẹ cho ông T1. là phần đất liền thổ, đất vẫn nguyên trạng như hiện nay. Sổ mục kê năm 1992 cũng thể hiện thửa đất số 228, tờ bản đồ số 1 là đất thổ cư. Do vậy, việc ông D1. khai toàn bộ diện tích đất 440,5m² gia đình ông đang sử dụng hiện nay trước đây là ao, do cụ Ng. và vợ chồng ông cùng các con vượt lập trong nhiều năm là không đúng thực tế nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, phải xác định gia đình ông D1. có công sức trong việc trông coi, quản lý tài sản cho gia đình ông T1. từ năm 1984 cho đến năm 2011 là 27 năm. Và cần buộc ông T1. phải trả công sức cho gia đình ông D1.. Việc cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức cho ông D1. là thiếu sót. Song tại phiên tòa phúc thẩm, gia đình ông D1. không yêu cầu xem xét công sức. Nhận thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên phần công sức của gia đình ông D1. trong việc trông coi, quản lý thửa đất tranh chấp là không đặt ra giải quyết.

***Xem xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T:**

- Về việc thu thập chứng cứ: Tại giai đoạn sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã thu thập các tài liệu tại UBND xã Q.L liên quan đến đất tranh chấp gồm bản đồ và sổ mục kê từ bản đồ 299 cho đến nay. Đến giai đoạn phúc thẩm, Tòa án tỉnh Hưng Yên cũng đã tiếp tục yêu cầu UBND xã Q.L cung cấp các tài liệu theo Quyết định số 19/2023/QĐ - CCTLCC ngày 15/02/2023 và UBND xã Q.L đã tuân thủ và cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Các tài liệu có trong hồ sơ đã đủ điều kiện để giải quyết vụ án chính xác, đúng pháp luật.

- Về việc xem xét thẩm định tại chỗ: Tòa án nhân dân huyện A.T đã hai lần tiến hành xem xét thẩm định. Lần 1 ngày 29/7/2021, lần 2 ngày 26/5/2022. Về diện tích và số đo các cạnh khác nhau không nhiều, cơ bản đã xác định được vị trí và diện tích đất ông D1. lấn chiếm của ông T1., phù hợp với biên bản giải quyết tranh chấp năm 2011. Tòa sơ thẩm đã xác định kết quả thẩm định lần hai ngày 26/5/2022 là chính xác vì đo bằng máy nên Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2022 là căn cứ để cấp phúc thẩm xem xét.

- Đối với việc thành lập hội đồng định giá tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Công văn số 08/CV - TA ngày 28/9/2020 đề nghị các phòng ban chức năng của UBND huyện A.T cử cán bộ để tham gia hội đồng định giá. Kết quả: Phòng tài nguyên môi trường và phòng kinh tế hạ tầng huyện A.T đã có quyết định cử cán bộ tham gia, tuy nhiên văn bản cử có dẫn chiếu nhầm lẫn số của công văn 08/CV - TA ngày 28/9/2020 thành số 877/ CV - TA ngày 28/9/2020; phòng Tài chính kế hoạch của UBND huyện A.T mặc dù không có văn bản nhưng cũng đã bố trí cán bộ tham gia hội đồng. Trên cơ sở các thành viên được giao nhiệm vụ, Tòa án

huyện A.T đã có “Quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá” số 08/2020/QĐĐG ngày 29/9/2020 là phù hợp. Và hội đồng định giá tiến hành việc định giá tài sản tranh chấp theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự không ai khiếu nại về kết quả định giá. Mặc dù trong việc thành lập hội đồng có những sai sót nhất định về mặt thủ tục nhưng không ảnh hưởng đến kết quả khách quan của việc định giá. Vì vậy, Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2021 của hội đồng định giá là được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với các cơ quan hữu quan trong công tác kiểm soát ban hành văn bản cũng như phối kết hợp.

- Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Kháng nghị xác định hai lần thẩm định, cấp sơ thẩm chưa xác định rõ diện tích phần căn nhà hai tầng và đất mà ông D1. lấn chiếm sang phần đất mà ông T1. đòi có diện tích là bao nhiêu là chính xác. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, cấp phúc thẩm đã yêu cầu công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường 286 - Đơn vị mà Tòa án sơ thẩm đã trưng cầu khi thẩm định xác định phần đất có căn nhà 2 tầng và đất ông D1. lấn chiếm được bao bọc bởi các điểm 9,10,15,18,19 trong sơ đồ thửa đất có diện tích là 50,9m², phù hợp với nhận định của bản án sơ thẩm. Nội dung kháng nghị đã được khắc phục và làm rõ song về vấn đề này cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

- Đối với kháng nghị về án phí của ông D1.: Trong vụ án, ông T1. kiện ông D1. phải trả ông 130m² đất (diện tích thẩm định thực tế là 123,5m²) thuộc thửa 228 tờ bản đồ số 01, thôn B.C, xã Q.L, huyện A.T, tỉnh Hưng Yên. Phần đất tranh chấp là một phần của thửa số 55, tờ bản đồ số 15 năm 2016, diện tích 444,7m² hiện đang đứng tên ông Đoàn Đình D1..

Tòa án cấp sơ thẩm có định giá tài sản nhưng không phải là để phân chia xác định phần mỗi bên đương sự được hưởng đối với tài sản đang tranh chấp mà chỉ xác định phần tài sản có tranh chấp này thuộc quyền sử dụng của ai. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm buộc ông D1. phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là chính xác. Kháng nghị cho rằng ông D1. phải chịu án phí theo giá ngạch là không đúng, gây thiệt hại cho quyền lợi của ông D1..

Với những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị hủy bản án sơ thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A.T, tỉnh Hưng Yên và kháng cáo của ông Đoàn Đình D1..

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của ông T1. được chấp nhận nên ông D1. phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá

tài sản hết 5 triệu đồng ông T1. đã chi nên sẽ buộc ông D1. phải hoàn trả ông T1. số tiền này.

Ông D1. kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Đình D1.. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐ - VKS - DS ngày 04/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân.T, tỉnh Hưng Yên.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS - ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ân.T, tỉnh Hưng Yên.

3. Ông Đoàn Đình D1. phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0004225 ngày 05/8/2022 ngày của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân.T. Ông D1. đã nộp đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Ân.T;
- Chi cục THADS huyện Ân.T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực

